

Số: 211/TB-CSCL-TC

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2024

THÔNG BÁO

Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023

Đơn vị được thông báo: Trung tâm Thông tin phát triển NNNT

Mã chương: 012 - Mã đơn vị sử dụng ngân sách: 1030566

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Trung tâm Thông tin phát triển nông nghiệp nông thôn và Biên bản thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 ngày 10 tháng 5 năm 2024 giữa Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn và Trung tâm Thông tin phát triển nông nghiệp nông thôn;

Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 (không bao gồm vốn đầu tư XDCB và nguồn viện trợ không hoàn lại) của Trung tâm Thông tin phát triển nông nghiệp nông thôn như sau:

I. PHÂN SỐ LIỆU

1. Số liệu quyết toán

- a) Thu phí: đơn vị không có hoạt động thu phí, lệ phí
- b) Quyết toán chi ngân sách:
 - Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 1.350.000.000 đồng
 - Dự toán được giao trong năm: 4.770.000.000 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 4.770.000.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 0 đồng;
 - Kinh phí thực nhận trong năm: 3.646.336.906 đồng;
 - Kinh phí quyết toán: 3.646.336.906 đồng;
 - Kinh phí giảm trong năm: 423.663.094 đồng;
 - Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 2.050.000.000 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

Năm 2023, đơn vị không được thanh tra, kiểm toán.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

3.1. Số dư năm trước chuyển sang: 1.350.000.000 đồng, khớp đúng với số dư chuyển năm sau tại Thông báo Quyết toán số 122/TB-CSCL-TC ngày 05/5/2023 của Viện Chính sách và Chiến lược PTNNNT về việc Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 của Trung tâm thông tin phát triển nông nghiệp nông thôn.

3.2. Số dự toán được giao trong năm: 4.770.000.000 đồng, khớp đúng với Quyết định giao của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT số 962/QĐ-BNN-TC ngày 16/03/2023, số 1285/QĐ-BNN-TC ngày 03/04/2023, số 1840/QĐ-BNN-TC ngày 11/05/2023, số 4852/QĐ-BNN-TC ngày 14/11/2023.

3.3. Số kinh phí thực nhận trong năm: 3.646.336.906 đồng, khớp đúng với đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí tại Kho bạc nhà nước nơi giao dịch;

3.4. Số liệu tăng, giảm quyết toán so với Kinh phí được sử dụng trong năm (bao gồm dự toán được giao trong năm và Số dư năm trước chuyển sang) là do kinh phí không sử dụng hết tại KBNN và chuyển sang năm sau, cụ thể:

3.4.1. Kinh phí giảm trong năm: 423.663.094 đồng, gồm:

- Kinh phí không TX/không tự chủ (Dự toán bị hủy): 423.663.094 đồng

+ Loại 070-098, CTMT 0490-0502: 19.389.974 đồng

- Nhiệm vụ “Hội thảo khoa học về định hướng hoàn thiện, nâng cao hiệu quả của hệ thống cung ứng dịch vụ logistic trong chuỗi giá trị nông sản”

+ Loại 280-281: 54.273.120 đồng

- Nhiệm vụ “Kế hoạch rà soát, đánh giá chính sách, xây dựng tập biểu thực trạng hỗ trợ nông nghiệp trong nước và trợ cấp xuất khẩu nông sản giai đoạn 2022-2023”: 86.400 đồng
- Nhiệm vụ “Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ duy trì trang web, hệ thống thông tin thị trường cho một số ngành hàng nông sản chiến lược (gạo, cà phê và rau quả) năm 2023”: 16.128.720 đồng
- Nhiệm vụ “Xây dựng bản tin thị trường xuất nhập khẩu nông sản hàng tháng”: 21.500.000 đồng
- Nhiệm vụ “Nghiên cứu xây dựng chỉ tiêu, chỉ số, hình thức đánh giá, xếp hạng môi trường kinh doanh cấp tỉnh đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp”: 16.558.000 đồng

+ Loại 280-281, CTMT 0490-0493: 350.000.000 đồng

- Nhiệm vụ: “Tổ chức diễn đàn kết nối doanh nghiệp với các đơn vị thiết kế, sáng tạo phát triển sản phẩm nông sản”: 350.000.000 đồng

3.4.2. Số dư kinh phí được chuyển năm sau: 2.050.000.000 đồng, gồm:

- Kinh phí TX/ tự chủ: 0 đồng
- Kinh phí không TX/không tự chủ: 2.050.000.000 đồng
- + Loại 280-281, CTMT 0490-0493: 2.050.000.000 đồng
 - Nhiệm vụ “Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu kết nối OCOP gắn với hoạt động thương mại” 1.400.000.000 đồng
 - Nhiệm vụ “Nghiên cứu xây dựng Báo cáo đánh giá yêu cầu của người tiêu dùng trong hoạt động thương mại điện tử ở Việt Nam”: 650.000.000 đồng

3.5. Thuyết minh về số tăng, giảm biên chế năm 2023:

- Trong năm đơn vị không có biến động về tăng, giảm biên chế.

II. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG:

Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 18.552.316 đồng, trong đó:

- Trích lập các Quỹ: 14.841.853 đồng
 - Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng
- (Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm)

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét:

a) Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đơn vị đã nộp báo cáo quyết toán theo đúng thời hạn quy định.

b) Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán:

Đơn vị đã lập và gửi Báo cáo quyết toán theo quy định tại Quyết định số 1826/QĐ-BNN-TC ngày 27/5/2018 của Bộ ban hành quy định về xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm, gồm: Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán và thuyết minh liên quan.

Các mẫu biểu kế toán được lập đúng theo quy định hiện hành.

Sổ sách kế toán được trình bày khoa học, rõ ràng.

c) Chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Về lập, phân bổ và giao dự toán: đơn vị thực hiện chấp hành dự toán, kế toán, lập các báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính đúng theo quy định hiện hành;

- Về quản lý và sử dụng tài sản:

+ Trong năm đơn vị không có biến động về tài sản (nhà đất, xe ô tô, tài sản có nguyên giá trên 500 triệu đồng);

- Chấp hành chế độ chi tiêu: theo quy định hiện hành, phù hợp với quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị (Quyết định số 70/QĐ-TTTT ngày 31/12/2022)

- Các khoản chi NSNN đã được hạch toán theo đúng mục lục ngân sách nhà nước và niên độ ngân sách; khớp đúng giữa số liệu trong sổ kế toán và

báo cáo quyết toán với chứng từ và với số liệu xác nhận của Kho bạc Nhà nước;

- *Hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước; nghiệp vụ kế toán:* xử lý nghiệp vụ và hạch toán theo chế độ hiện hành; Sổ sách kế toán lập đầy đủ theo quy định. Các chứng từ được sắp xếp khoa học và rõ ràng.

d) Kết quả thực hiện các nhiệm vụ NSNN giao:

1. Nhiệm vụ: Xây dựng giao diện website lấy ý kiến đánh giá của người tiêu dùng đối với sản phẩm nông sản, làng nghề, OCOP và hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã ở một số địa phương tham gia hệ thống kết nối nông sản; đã có Biên bản tiếp nhận kết quả ngày 30/12/2023 của Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương.

2. Nhiệm vụ: Kế hoạch rà soát, đánh giá chính sách, xây dựng tập biểu thực trạng hỗ trợ nông nghiệp trong nước và trợ cấp xuất khẩu nông sản giai đoạn 2022-2023; đã có cv số 883/HTQT-HN ngày 21/12/2023 về việc tiếp nhận kết quả của Vụ trưởng Vụ HTQT – Bộ NN và PTNT.

3. Nhiệm vụ: Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ duy trì Hệ thống cơ sở dữ liệu về thị trường xuất khẩu nông lâm thủy sản chủ lực của Việt Nam năm 2023; đã có cv số 866/BNN-HTQT ngày 30/01/2024 về việc tiếp nhận kết quả của Vụ trưởng Vụ HTQT – Bộ NN và PTNT.

4. Nhiệm vụ: Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ duy trì trang web, hệ thống thông tin thị trường cho một số ngành hàng nông sản chiến lược (gạo, cà phê và rau quả) năm 2023; đã có cv số 865/BNN-HTQT ngày 30/01/2024 về việc tiếp nhận kết quả của Vụ trưởng Vụ HTQT – Bộ NN và PTNT.

5. Nhiệm vụ: Xây dựng bản tin thị trường xuất nhập khẩu nông sản hàng tháng; đã có phê duyệt đồng ý bản tin tháng 1 ngày 7/2/2023, Tháng 2 ngày 13/3/2023, Tháng 3 ngày 6/4/2023, Tháng 4 ngày 16/5/2023, Tháng 5 ngày 20/6/2023, Tháng 6 ngày 6/7/2023, Tháng 7 ngày 9/8/2023, Tháng 8 ngày 8/9/2023, Tháng 9 ngày 5/10/2023, Tháng 10 ngày 8/11/2023, Tháng 11 ngày 15/12/2023, Tháng 12 ngày 5/1/2024 của Thứ trưởng Bộ NN và PTNT Trần Thanh Nam.

6. Nhiệm vụ: Nghiên cứu xây dựng chỉ tiêu, chỉ số, hình thức đánh giá, xếp hạng môi trường kinh doanh cấp tỉnh đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp; đã có Quyết định phê duyệt, nghiệm thu nhiệm vụ số 659/QĐ-KTHT-HTTT ngày 29/12/2023 của Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn.

2. Kiến nghị:

- Đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia áp dụng theo quy định;
- Công khai quyết toán theo quy định;

- Các hoạt động sản xuất kinh doanh Trung tâm chịu trách nhiệm hạch toán quyết toán và nộp đầy đủ các khoản thuế theo quy định của pháp luật;

Thông báo quyết toán được lập trên cơ sở Biên bản quyết toán giữa Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn và Trung tâm Thông tin phát triển nông nghiệp nông thôn, Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác và hợp pháp của các chứng từ và sổ sách kế toán./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Thông tin phát triển nông nghiệp nông thôn;
- KBNN (nơi giao dịch);
- Lưu VT,TC.



ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

Đơn vị: **Trung tâm Thông tin phát triển nông nghiệp nông thôn**

(Kèm theo Thông báo số 2/TB-CSCL-TC ngày 15 tháng 05 năm 2024
của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	3.500.441.073
	a. Từ NSNN cấp	02	3.500.441.073
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04	
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	3.500.441.073
	a. Chi phí hoạt động	06	3.500.441.073
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08	
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09	0
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1	Doanh thu	10	5.028.927.419
2	Chi phí	11	5.121.999.907
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	(93.072.488)
III	Hoạt động tài chính		
1	Doanh thu	20	6.869.966
2	Chi phí	21	
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	6.869.966
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác	30	104.754.838
2	Chi phí khác	31	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	
V	Chi phí thuế TNDN	40	3.710.463
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	14.841.853
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	
2	Phân phối cho các quỹ	52	14.841.853
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	

SỐ LIỆU THAM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

Đơn vị: Trung tâm Thông tin phát triển nông nghiệp nông thôn
(Kính gửi Ủy ban Thường trực Ủy ban Kinh tế của Trung ương số 211/TB-CSCL-TC ngày 15 tháng 05 năm 2024
của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn)

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

S T T	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Loại 070-098	Loại 280-281
A	B	C	1	2	3
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	1.350.000.000	1.000.000.000	350.000.000
1.1	Kinh phí TX/tự chủ (02=03+04)	02	-		
	- Kinh phí đã nhận	03	-		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	-		
1.2	Kinh phí KTX/không tự chủ (05=06+07)	05	1.350.000.000	1.000.000.000	350.000.000
	- Kinh phí đã nhận	06	-		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	1.350.000.000	1.000.000.000	350.000.000
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	4.770.000.000	(800.000.000)	5.570.000.000
	- Kinh phí TX/tự chủ	09	-		
	- Kinh phí KTX/không tự chủ	10	4.770.000.000	(800.000.000)	5.570.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	6.120.000.000	200.000.000	5.920.000.000
	- Kinh phí TX/tự chủ (12=02+09)	12	-		
	- Kinh phí KTX/không tự chủ (13=05+10)	13	6.120.000.000	200.000.000	5.920.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	3.646.336.906	180.610.026	3.465.726.880
	- Kinh phí TX/tự chủ	15	-		
	- Kinh phí KTX/không tự chủ	16	3.646.336.906	180.610.026	3.465.726.880
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	3.646.336.906	180.610.026	3.465.726.880
	- Kinh phí TX/tự chủ	18	-		
	- Kinh phí KTX/không tự chủ	19	3.646.336.906	180.610.026	3.465.726.880
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	423.663.094	19.389.974	404.273.120
6.1	Kinh phí TX/tự chủ (21=22+23+24)	21	-		
	- Đã nộp NSNN	22	-		
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-		
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24	-		
6.2	Kinh phí KTX/không tự chủ (25=26+27+28)	25	423.663.094	19.389.974	404.273.120
	- Đã nộp NSNN	26	-		
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	-		
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	423.663.094	19.389.974	404.273.120
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	2.050.000.000	-	2.050.000.000
7.1	Kinh phí TX/tự chủ (30=31+32)	30	-		
	- Kinh phí đã nhận	31	-		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	-		
7.2	Kinh phí KTX/không tự chủ (33=34+35)	33	2.050.000.000		2.050.000.000
	- Kinh phí đã nhận	34	-		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	2.050.000.000		2.050.000.000

SƠ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

Đơn vị: Trường THPT Thông tin phát triển nông nghiệp nông thôn

(Kèm theo Thông báo số 21/VTB-CSCL-TC ngày 15 tháng 05 năm 2024 của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn)

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	NGUỒN NSNN
				I. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	
070	098			Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác	180.610.026
		6550		Vật tư văn phòng	3.600.720
			6551	Văn phòng phẩm	3.600.720
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.201.306
			6603	Cước phí bưu chính	1.201.306
		6650		Hội nghị	171.358.000
			6651	In, mua tài liệu	9.200.000
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, giáo viên	16.000.000
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	13.858.000
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	30.000.000
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	26.000.000
			6657	Các khoản thuê mướn khác	38.500.000
			6658	Chi bù tiền ăn	24.000.000
			6699	Chi phí khác	13.800.000
		6700		Công tác phí	4.450.000
			6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	1.200.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.250.000
			6704	Khoản công tác phí	1.000.000
280	281			Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	3.465.726.880
		6550		Vật tư văn phòng	91.077.500
			6551	Văn phòng phẩm	73.047.500
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13.500.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	4.530.000
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	14.600.000
			6649	Khác	14.600.000
		6650		Hội nghị	658.793.780
			6651	In, mua tài liệu	167.397.420
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, giáo viên	115.300.000
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	105.000.000
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	8.000.000
			6657	Các khoản thuê mướn khác	116.100.000
			6658	Chi bù tiền ăn	103.000.000
			6699	Chi phí khác	43.996.360
		6700		Công tác phí	170.742.000
			6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	93.142.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	29.200.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	45.400.000
			6749	Chi khác	3.000.000
		6750		Chi phí thuê mướn	885.413.600
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	76.713.600
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	620.000.000
			6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	188.700.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.496.100.000
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.484.200.000
			7049	Chi khác	11.900.000
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	149.000.000
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	149.000.000
Tổng cộng					3.646.336.906